

TÒA ÁN NHÂN DÂN
Q. CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 64/2024/DS-ST;
Ngày: 09/9/2024;
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phùng Văn Nhó

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Trình

Ông Đặng Văn Khánh

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Cẩm Anh - Thư ký Toà án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 09/9/2024 tại trụ sở Toà án nhân dân quận Cẩm Lệ thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 119/2024/TLST-DS ngày 27/5/2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 157/2024/QĐXXST-DS ngày 09/8/2024 và Quyết định hoãn phiên toà số 144/2024/DS-ST ngày 23/8/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Phương L, sinh năm 1974; địa chỉ: A N, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Mai Duy P, sinh năm 1984 và ông Mai Quốc V, sinh năm 1994 (Theo Giấy uỷ quyền lập ngày 12/6/2024 tại Văn phòng C, thành phố Đà Nẵng) (Ông P có mặt, ông V vắng mặt).

- *Bị đơn:* ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1956 và bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ A, tổ A (cũ) phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Phan Đình S, sinh năm 1996 và bà Hoàng Thị D, sinh năm 1988. (Theo Giấy uỷ quyền lập ngày 14/6/2024 tại Văn phòng C1, thành phố Đà Nẵng) (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:**

Vào năm 2013, bà Nguyễn Thị Phương L có quen biết với vợ chồng ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 trong công việc kinh doanh, bà L được biết ông H và bà H1 có nhu cầu vay tiền để kinh doanh. Sau khi xem xét, bà L thống nhất cho ông

H, bà H1 vay số tiền 650.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng; kỳ hạn vay 06 tháng kể từ ngày 24/9/2013. Hợp đồng vay không có tài sản bảo đảm trên được lập tại Phòng công chứng số B thành phố Đà Nẵng; số công chứng 9206/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/9/2013. Bà L đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp đồng trên, được vợ chồng ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 xác nhận đã nhận số tiền vay này.

Sau khi hết thời hạn vay nêu trên, bà L đã yêu cầu rất nhiều lần ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 trả lại tiền gốc và lãi theo thoả thuận của hợp đồng cho bà L. Tuy nhiên, ông H và bà H1 nhiều lần cản trở, thách thức và đe dọa bà L. Bà L cho rằng ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 đã ngang nhiên lật lọng và muốn chiếm đoạt tài sản hợp pháp của bà L được pháp luật bảo vệ. Nay bà Nguyễn Thị Phương L khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết. Buộc ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 trả lại bà L số tiền gốc là 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng). Buộc ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 trả lại bà L số tiền lãi theo thoả thuận là 1,5%/01 tháng x 06 tháng là 58.500.000 đồng (Năm mươi tám triệu năm trăm ngàn đồng). Buộc ông Nguyễn Minh H và Bà: Nguyễn Thị H1 trả lại bà L số tiền lãi theo lãi suất chậm thanh toán là 10%/năm (0,83%/tháng) x 124 tháng (tạm tính từ tháng 03/2014 đến tháng 07/2024) x (650.000.000 đồng + 58.500.000 đồng) là 729.188.200 đồng (Bảy trăm hai chín triệu một trăm tám mươi tám ngàn hai trăm đồng). Tổng số tiền ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 phải trả cho bà Nguyễn Thị Phương L là 1.437.688.200 (Một tỷ, bốn trăm ba mươi bảy triệu, sáu trăm tám mươi tám ngàn, hai trăm đồng).

*** Ý kiến của bị đơn:**

Vợ chồng ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 (gọi tắt là vợ chồng ông H) có mối quan hệ quen biết với bà Nguyễn Thị Phương L (bà L) nên vào ngày 24/9/2013, vợ chồng ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 (vợ chồng ông H) có xác lập hợp đồng vay tài sản không có biện pháp bảo đảm với bà L (gọi tắt là Hợp đồng vay tiền), theo đó Hợp đồng vay tiền được công chứng Phòng Công chứng số B1, thành phố Đà Nẵng, số công chứng: 9206 TP/CC- SCC/HĐGD. Theo Hợp đồng vay tiền, số tiền vay là: 650.000.000 đồng (Sáu trăm, năm mươi triệu đồng); thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày hợp đồng được công chứng; lãi suất: 1,5%/tháng. Mặc dù rất mong muốn trả lại số tiền đã vay nhưng do vợ chồng ông H làm ăn thua lỗ triền miên nên chưa thể sắp xếp tài chính đủ để trả toàn cho khoản vay 650.000.000 đồng nêu trên (đã trả được một phần). Hiện tại, bà L đang khởi kiện để đòi số tiền gốc (theo Hợp đồng vay tiền) và lãi suất phát sinh (Toà án thụ lý ngày 28/5/2024), tính đến thời điểm bà L khởi kiện thì thời hiệu khởi kiện liên quan đến tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng vay tiền theo quy định của Bộ luật dân sự đã hết. Như vậy thì bà L không có quyền khởi kiện yêu cầu liên quan đến lãi suất chậm trả phát sinh đối với số tiền 650.000.000 đồng nêu trên. Do đó ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 chấp nhận trả số tiền 650.000.000 đồng tiền gốc và đề nghị Toà án không chấp nhận số tiền lãi mà bà L yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật: Giữa bà Nguyễn Thị Phương L và ông Nguyễn Minh H, bà Nguyễn Thị H1 có xác lập giao dịch vay tài sản, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán toàn bộ số nợ gốc và yêu cầu tính lãi nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 có hộ khẩu thường trú tại tổ A, tổ A (cũ) phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng có thẩm quyền giải quyết.

Về nội dung:

[3] Tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Phương L số tiền đã vay 650.000.000 đồng, và tiền lãi là theo lãi suất chậm thanh toán là 10%/năm (0,83%/tháng) x 124 tháng (tạm tính từ tháng 03/2014 đến tháng 7/2024) x (650.000.000 đồng + 58.500.000 đồng) là 729.188.200 đồng (Bảy trăm hai chín triệu một trăm tám mươi tám ngàn hai trăm đồng). Tổng số tiền ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 phải trả cho bà Nguyễn Thị Phương L là 1.437.688.200 đồng (Một tỷ bốn trăm ba mươi bảy triệu sáu trăm tám mươi tám nghìn hai trăm đồng).

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy: Xuất phát từ mối quan hệ quen biết nên bà Nguyễn Thị Phương L có cho ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 vay số tiền 650.000.000 đồng thể hiện tại Hợp đồng vay không có tài sản bảo đảm trên được lập tại Phòng công chứng số B thành phố Đà Nẵng; số công chứng 9206/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/9/2013 để kinh doanh, lãi suất 1,5%/tháng; kỳ hạn vay 06 tháng kể từ ngày 24/9/2013. Đến thời hạn trả nợ, mặc dù bà Nguyễn Thị Phương L đã rất nhiều lần liên lạc, đôn thúc nhưng ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Nay yêu cầu ông H và bà H1 phải trả tiền gốc và tiền lãi: 1.437.688.200 đồng (Một tỷ bốn trăm ba mươi bảy triệu sáu trăm tám mươi tám nghìn hai trăm đồng) (tiền lãi tính đến tháng 7/2024).

Ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện. Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo Điều 429 BLDS quy định về thời hiệu khởi kiện về hợp đồng để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 3 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm. Theo hợp đồng thời hạn là 6 tháng kể từ tháng 9/2013. Để phù hợp với pháp luật quy định thì bà L phải đi kiện trước

tháng 9/2016. Nay đến năm 2024 bà L mới khởi kiện đã quá thời hạn 3 năm. Theo Nghị quyết 03/2012 của HĐTP Tối cao chỉ được quyền đòi nợ gốc.

[5] Về án phí: Nguyên đơn được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện nên phải chịu án phí trên số tiền không được HĐXX chấp nhận.

Bị đơn ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 được miễn án phí do là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 119, 150, 154, 157, 429, 463, 466, 468 và 470 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 244, 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ vào Nghị quyết 03/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Phương L đối với ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1.

Tuyên xử:

1. Buộc ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Phương L số tiền gốc 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Phương L có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương L về số tiền lãi là 729.188.200 đồng (Bảy trăm hai mươi chín triệu một trăm tám mươi tám nghìn hai trăm đồng).

3. Về án phí:

3.1 Ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm lý do là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

3.2. Bà Nguyễn Thị Phương L phải chịu án phí đối với yêu cầu tính lãi không được chấp nhận là 33.167.528 đồng (Ba mươi ba triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm hai mươi tám đồng) được khấu trừ vào số tiền bà L đã nộp tạm ứng 27.300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001898 ngày

27/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ thành phố Đà Nẵng. Buộc bà Nguyễn Thị Phương L phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5.867.528 đồng.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng;
- CCTHADS quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phùng Văn N